

BÁO CÁO TÀI CHÍNH

QUÝ II/2022

CÔNG TY CỔ PHẦN NHỰA PICOMAT

MỤC LỤC

----- oOo -----

	Trang
1. BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC	02 - 03
2. BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN	04 - 05
3. BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH	06 - 07
4. BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ	08
5. THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH	09 - 25



BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Quý 2 năm 2022

Ban Tổng Giám đốc trân trọng đề trình báo cáo tài chính cho kỳ kế toán từ ngày 01/04/2022 đến ngày 30/06/2022.

1. Thông tin chung về Công ty

Thành lập

Công ty Cổ phần Nhựa Picomat (gọi tắt là "Công ty") được thành lập và hoạt động tại Việt Nam theo Giấy chứng nhận Đăng ký Kinh doanh số 0104518043 ngày 09 tháng 03 năm 2010 do Sở Kế hoạch và Đầu tư thành phố Hà Nội cấp, thay đổi lần thứ 12 ngày 23 tháng 03 năm 2022. Theo giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh mới nhất, vốn điều lệ của Công ty là 200.000.000.000 đồng.

Hình thức sở hữu vốn

Công ty cổ phần.

Hoạt động kinh doanh của Công ty

Trong kỳ kế toán Quý 2 năm 2022 là kinh doanh các sản phẩm ván nội thất, các sản phẩm từ plastics.

Trụ sở chính: Thôn Cầu Liêu, xã Thạch Xá, huyện Thạch Thất, thành phố Hà Nội, Việt Nam.

2. Tình hình tài chính và kết quả hoạt động:

Tình hình tài chính và kết quả hoạt động trong kỳ kế toán Quý 2 năm 2022 của Công ty được trình bày trong các báo cáo tài chính đính kèm.

3. Thành viên Hội đồng quản trị, Ban Kiểm soát, Ban Tổng Giám đốc và Kế toán trưởng

Chủ tịch Hội đồng quản trị; Ban Kiểm soát; Ban Tổng Giám đốc và Kế toán trưởng đã điều hành Công ty trong năm và đến ngày lập báo cáo tài chính này bao gồm:

Hội đồng quản trị:

Ông	Đỗ Thanh Hải	Chủ tịch
Bà	Đào Thị Kim Oanh	Thành viên
Ông	Đỗ Hải Đăng	Thành viên
Ông	Nguyễn Minh Đức	Thành viên
Ông	Nguyễn Trung Dũng	Thành viên

Ban Tổng Giám đốc và Kế toán trưởng

Bà	Đào Thị Kim Oanh	Tổng Giám đốc
Bà	Trần Thị Vui	Kế toán trưởng

Người đại diện theo pháp luật của Công ty trong năm và đến ngày lập báo cáo tài chính như sau

Bà	Đào Thị Kim Oanh	Tổng Giám đốc
----	------------------	---------------

4. Cam kết của Tổng Giám đốc

Tổng Giám đốc chịu trách nhiệm lập các báo cáo tài chính thể hiện trung thực và hợp lý tình hình tài chính của Công ty tại ngày 30 tháng 06 năm 2022, kết quả hoạt động kinh doanh và các luồng lưu chuyển tiền tệ của kỳ kế toán kết thúc cùng ngày. Trong việc soạn lập các báo cáo tài chính này, Tổng Giám đốc công ty đã xem xét và tuân thủ các vấn đề sau đây:

BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Quý 2 năm 2022

4. Cam kết của Tổng Giám đốc (tiếp theo)

- Chọn lựa các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng một cách nhất quán;
- Thực hiện các xét đoán và ước tính một cách hợp lý và thận trọng;
- Báo cáo tài chính được lập trên cơ sở hoạt động liên tục, trừ trường hợp không thể giả định rằng Công ty sẽ tiếp tục hoạt động liên tục.

Tổng Giám đốc công ty chịu trách nhiệm đảm bảo rằng các sổ sách kế toán thích hợp đã được thiết lập và duy trì để thể hiện tình hình tài chính của Công ty với độ chính xác hợp lý tại mọi thời điểm và làm cơ sở để soạn lập các báo cáo tài chính phù hợp với chế độ kế toán được nêu ở Thuyết minh cho các Báo cáo tài chính. Ban Tổng Giám đốc cũng chịu trách nhiệm đối với việc bảo vệ các tài sản của Công ty và thực hiện các biện pháp hợp lý để phòng ngừa và phát hiện các hành vi gian lận và các vi phạm khác.

5. Xác nhận

Theo ý kiến của Ban Tổng Giám đốc, chúng tôi xác nhận rằng các Báo cáo tài chính bao gồm Bảng cân đối kế toán tại ngày 30 tháng 06 năm 2022, Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ và các Thuyết minh đính kèm được soạn thảo đã thể hiện quan điểm trung thực và hợp lý về tình hình tài chính cũng như kết quả hoạt động kinh doanh và các luồng lưu chuyển tiền tệ của Công ty cho kỳ kế toán từ ngày 01/04/2022 đến ngày 30/06/2022.

Báo cáo tài chính của Công ty được lập phù hợp với chuẩn mực và hệ thống kế toán Việt Nam.

Hà Nội, ngày 27 tháng 07 năm 2022

Thay mặt Ban Tổng Giám đốc



Đào Thị Kim Oanh

Tổng Giám đốc

10
C
C
A
IC
TH

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Tại ngày 30 tháng 06 năm 2022

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	30/06/2022	01/04/2022
A. TÀI SẢN NGẮN HẠN	100		79.533.258.098	117.252.882.026
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	110	V.1	8.082.051.862	39.431.612.092
1. Tiền	111		8.082.051.862	39.431.612.092
II. Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn	120		20.500.000.000	20.500.000.000
1. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	123	V.2	20.500.000.000	20.500.000.000
III. Các khoản phải thu ngắn hạn	130		13.670.945.186	21.678.588.652
1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131	V.3	3.432.426.975	1.182.360.467
2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	132	V.4	9.654.768.424	20.165.267.738
3. Phải thu ngắn hạn khác	136	V.5	619.496.189	366.706.849
4. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi	137		(35.746.402)	(35.746.402)
IV. Hàng tồn kho	140		37.048.647.908	35.508.660.931
1. Hàng tồn kho	141	V.6	37.048.647.908	35.508.660.931
V. Tài sản ngắn hạn khác	150		231.613.142	134.020.351
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151	V.7a	109.903.903	104.401.099
2. Thuế GTGT được khấu trừ	152		121.709.239	29.619.252
3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	153	V.12	0	0
B. TÀI SẢN DÀI HẠN	200		165.497.673.814	164.911.419.128
I. Tài sản cố định	220		58.115.612.344	57.511.545.593
1. Tài sản cố định hữu hình	221	V.8a	8.390.807.718	7.786.740.967
- Nguyên giá	222		10.737.666.947	9.958.659.989
- Giá trị hao mòn lũy kế	223		(2.346.859.229)	(2.171.919.022)
2. Tài sản cố định vô hình	227	V.8b	49.724.804.626	49.724.804.626
- Nguyên giá	228		49.724.804.626	49.724.804.626
II. Tài sản dở dang dài hạn	240		23.083.652	23.083.652
1. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	242		23.083.652	23.083.652
III. Các khoản đầu tư tài chính dài hạn	250		98.800.000.000	98.800.000.000
1. Đầu tư vào công ty con	251	V.9	98.800.000.000	98.800.000.000
IV. Tài sản dài hạn khác	260		8.558.977.818	8.576.789.883
1. Chi phí trả trước dài hạn	261	V.7b	8.558.977.818	8.576.789.883
TỔNG CỘNG TÀI SẢN	270		245.030.931.912	282.164.301.154

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Tại ngày 30 tháng 06 năm 2022

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

NGUỒN VỐN	Mã số	Thuyết minh	30/06/2022	01/04/2022
C. NỢ PHẢI TRẢ	300		17.764.005.540	57.642.708.783
I. Nợ ngắn hạn	310		17.564.005.540	57.442.708.783
1. Phải trả cho người bán ngắn hạn	311	V.10	1.597.048.662	36.365.093.096
2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312	V.11	199.350.670	225.304.261
3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	313	V.12	1.256.688.790	729.327.486
4. Phải trả người lao động	314		246.131.154	221.835.093
5. Chi phí phải trả ngắn hạn	315		214.705.690	0
6. Phải trả ngắn hạn khác	319	V.13a	25.207.200	50.313.250
7. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	320	V.14	14.024.873.374	19.850.835.597
II. Nợ dài hạn	330		200.000.000	200.000.000
1. Phải trả dài hạn khác	337	V.13b	200.000.000	200.000.000
D. VỐN CHỦ SỞ HỮU	400		227.266.926.372	224.521.592.371
I. Vốn chủ sở hữu	410	V.15	227.266.926.372	224.521.592.371
1. Vốn góp của chủ sở hữu	411		200.000.000.000	200.000.000.000
- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	411a		200.000.000.000	200.000.000.000
2. Thặng dư vốn cổ phần	412		2.254.827.061	2.254.827.061
3. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421		25.012.099.311	22.266.765.310
- Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối đến cuối kỳ trước	421a		22.266.765.310	19.891.993.939
- Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối kỳ này	421b		2.745.334.001	2.374.771.371
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN	440		245.030.931.912	282.164.301.154

Hà Nội, ngày 27 tháng 07 năm 2022

NGƯỜI LẬP BIỂU

KẾ TOÁN TRƯỞNG

TỔNG GIÁM ĐỐC



Nguyễn Minh Dự

Trần Thị Vui

Đào Thị Kim Oanh

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH

Quý 2 năm 2022

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Quý 2 năm 2022	Quý 2 năm 2021	Cho giai đoạn tài chính 6 tháng kết thúc ngày 30/06/2022	Cho giai đoạn tài chính 6 tháng kết thúc ngày 30/06/2021
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	VI.1	32.190.714.089	28.032.672.122	62.027.237.958	49.332.095.166
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	02		0	0	0	0
3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ (10 = 01 - 02)	10	VI.2	32.190.714.089	28.032.672.122	62.027.237.958	49.332.095.166
4. Giá vốn hàng bán	11	VI.3	27.075.505.403	22.266.148.033	52.449.250.634	39.266.997.792
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ (20 = 10 - 11)	20		5.115.208.686	5.766.524.089	9.577.987.324	10.065.097.374
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	VI.4	247.839.941	185.891.582	497.536.314	366.211.129
7. Chi phí tài chính	22	VI.5	203.087.429	224.091.317	462.439.801	351.314.518
<i>Trong đó: Chi phí lãi vay</i>	23		<i>203.087.429</i>	<i>224.091.317</i>	<i>462.439.801</i>	<i>351.314.518</i>
8. Chi phí bán hàng	25	VI.6a	1.097.531.258	1.067.098.338	1.975.087.993	1.970.176.042
9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	26	VI.6b	621.890.171	783.461.319	1.228.988.155	1.571.944.214
10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh (30 = 20 + (21 - 22) - 25 - 26)	30		3.440.539.769	3.877.764.697	6.409.007.689	6.537.873.729
11. Thu nhập khác	31		26.129	2.320.587	69.349	2.346.514
12. Chi phí khác	32		8.898.397	5.273.505	8.945.323	5.302.206
13. Lợi nhuận khác (40 = 31 - 32)	40		(8.872.268)	(2.952.918)	(8.875.974)	(2.955.692)

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Quý 2 năm 2022	Quý 2 năm 2021	Cho giai đoạn tài chính 6 tháng kết thúc ngày 30/06/2022	Cho giai đoạn tài chính 6 tháng kết thúc ngày 30/06/2021
14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế (50 = 30 + 40)	50		3.431.667.501	3.874.811.779	6.400.131.715	6.534.918.037
15. Chi phí thuế TNDN hiện hành	51		686.333.500	774.962.355	1.280.026.343	1.306.983.607
16. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp (60 = 50 - 51 - 52)	60	VI.8	2.745.334.001	3.099.849.424	5.120.105.372	5.227.934.430

NGƯỜI LẬP BIỂU



Nguyễn Minh Dịu

KẾ TOÁN TRƯỞNG



Trần Thị Vui

Hà Nội, ngày 4 tháng 07 năm 2022

TỔNG GIÁM ĐỐC



Đào Thị Kim Oanh

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ

(Theo phương pháp gián tiếp)

Quý 2 năm 2022

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Lũy kế từ đầu năm đến cuối kỳ này	
			Năm nay	Năm trước
I. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH				
1. Lợi nhuận trước thuế	01		6.400.131.715	6.534.918.037
2. Điều chỉnh cho các khoản :				
- Khấu hao tài sản cố định và bất động sản đầu tư	02	V.8	350.385.926	828.368.010
- Các khoản dự phòng	03		0	25.803.336
- Lãi, lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ	04		(1.013.220)	(238.598)
- Lãi, lỗ từ hoạt động đầu tư	05		(487.709.522)	(365.972.531)
- Chi phí lãi vay	06	VI.5	462.439.801	351.314.518
3. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động	08		6.724.234.700	7.374.192.772
- Tăng (-), giảm (+) các khoản phải thu	09		(12.541.949.790)	(268.212.451)
- Tăng (-), giảm (+) hàng tồn kho	10		(1.113.155.468)	(7.258.020.249)
- Tăng (+), giảm (-) các khoản phải trả (không kể lãi vay phải trả, thuế thu nhập phải nộp)	11		(25.998.425.721)	1.161.814.473
- Tăng (-), giảm (+) chi phí trả trước	12		54.151.267	383.527.096
- Tiền lãi vay đã trả	14		(447.734.111)	(351.314.518)
- Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	15		(759.271.287)	(1.275.547.245)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20		(34.082.150.410)	(233.560.122)
II. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ				
1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các TSDH khác	21		(809.689.091)	0
2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các TSDH khác	22		10.200.000	0
3. Tiền thu từ lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27		8.566.930	1.493.080
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30		(790.922.161)	1.493.080
III. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH				
1. Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của CSH	31		29.122.827.061	0
2. Tiền thu từ đi vay	33		42.944.741.399	36.513.379.271
3. Tiền trả nợ gốc vay	34		(43.358.814.445)	(29.054.109.922)
4. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36		0	(8.000.000.000)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40		28.708.754.015	(540.730.651)
Lưu chuyển tiền thuần trong năm (50 = 20+ 30 + 40)	50		(6.164.318.556)	(772.797.693)
Tiền và tương đương tiền đầu năm/kỳ	60		14.246.370.418	6.203.027.715
Tiền và tương đương tiền cuối năm (70 = 50+60+61)	70	V.1	8.082.051.862	5.430.230.022

NGƯỜI LẬP BIỂU

KẾ TOÁN TRƯỞNG

Nguyễn Minh Dịu

Trần Thị Vui



Đào Thị Kim Oanh

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Quý 2 năm 2022

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

I. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA DOANH NGHIỆP**1. Thành lập:**

Công ty Cổ phần Nhựa Picomat (gọi tắt là "Công ty") được thành lập và hoạt động tại Việt Nam theo Giấy chứng nhận Đăng ký Kinh doanh số 0104518043 ngày 09 tháng 03 năm 2010 do Sở Kế hoạch và Đầu tư thành phố Hà Nội cấp, thay đổi lần thứ 12 ngày 23 tháng 03 năm 2022. Theo giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh mới nhất, vốn điều lệ của Công ty là 200.000.000.000 đồng.

Hình thức sở hữu vốn:

Công ty cổ phần.

Cấu trúc doanh nghiệp

Đơn vị trực thuộc không có tư cách pháp nhân phụ thuộc

Tên đơn vị	Địa chỉ
Chi nhánh tại TP Hồ Chí Minh - Công ty Cổ phần nhựa Picomat	Số 413 Lê Trọng Tấn, P.Kỳ Sơn, Q.Tân Phú, TP.Hồ Chí Minh
Chi nhánh tại TP Đà Nẵng - Công ty Cổ phần nhựa Picomat	Số 374 Tôn Đức Thắng, P.Hòa Minh, Q.Liên Chiểu, TP.Đà Nẵng

Công ty con

Tên công ty	Địa chỉ	Tỷ lệ quyền biểu quyết	Tỷ lệ góp vốn và lợi ích của Công ty	Hoạt động chính
Công ty Cổ phần Vật liệu Hải Đăng	Thôn Cầu Liêu, xã Thạch Xá, huyện Thạch Thất, TP.Hà Nội, Việt Nam	95%	95%	Sản xuất kinh doanh ván nhựa, tấm nhựa và các sản phẩm khác về nhựa.

2. Lĩnh vực kinh doanh:

Trong kỳ kế toán Quý 2 năm 2022 là kinh doanh các sản phẩm ván nội thất, các sản phẩm từ plastics.

Trụ sở chính: Thôn Cầu Liêu, xã Thạch Xá, huyện Thạch Thất, thành phố Hà Nội, Việt Nam.

3. Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường.

Chu kỳ sản xuất, kinh doanh của Công ty kéo dài trong vòng 12 tháng theo năm tài chính thông thường bắt đầu từ ngày 01 tháng 01 đến ngày 31 tháng 12 hàng năm.

4. Đặc điểm hoạt động của doanh nghiệp trong kỳ tài chính có ảnh hưởng đến báo cáo tài chính

Không có

5. Tuyên bố về khả năng so sánh thông tin trên Báo cáo tài chính

Việc lựa chọn số liệu và thông tin cần phải trình bày trong báo cáo tài chính được thực hiện theo nguyên tắc có thể so sánh được giữa các kỳ kế toán tương ứng.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Quý 2 năm 2022

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

II. NIÊN ĐỘ KẾ TOÁN, ĐƠN VỊ TIỀN TỆ SỬ DỤNG TRONG KẾ TOÁN**1. Niên độ kế toán**

Niên độ kế toán của Công ty bắt đầu từ ngày 01 tháng 01 và kết thúc ngày 31 tháng 12 hàng năm.

2. Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

Đơn vị tiền tệ sử dụng để ghi sổ kế toán là đồng Việt Nam (đồng).

III. CHUẨN MỰC VÀ CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN ÁP DỤNG**1. Chế độ kế toán áp dụng**

Công ty áp dụng Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam theo hướng dẫn tại Thông tư số 200/2014/TT-BTC được Bộ Tài chính Việt Nam ban hành ngày 22/12/2014, thông tư bổ sung 53/2016/TT-BTC ngày 21/3/2016 và các thông tư hướng dẫn thực hiện chuẩn mực kế toán của Bộ Tài chính trong việc lập và trình bày Báo cáo tài chính.

2. Tuyên bố về việc tuân thủ chuẩn mực kế toán và chế độ kế toán.

Chúng tôi đã thực hiện công việc kế toán theo các chuẩn mực kế toán Việt Nam, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan. Báo cáo tài chính đã được trình bày một cách trung thực và hợp lý về tình hình tài chính, kết quả kinh doanh và các luồng tiền của doanh nghiệp.

Việc lựa chọn số liệu và thông tin cần phải trình bày trong bản Thuyết minh báo cáo tài chính được thực hiện theo nguyên tắc trọng yếu quy định tại chuẩn mực kế toán Việt Nam số 21 "Trình bày Báo cáo tài chính".

IV. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG**1. Nguyên tắc ghi nhận các khoản tiền**

Tiền bao gồm tiền mặt, tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn.

2. Nguyên tắc kế toán các khoản đầu tư tài chính**Nguyên tắc kế toán đối với các khoản cho vay**

Các khoản cho vay là các khoản cho vay bằng khế ước, hợp đồng, thỏa thuận vay giữa 2 bên với mục đích thu lãi hàng kỳ và được ghi nhận theo giá gốc trừ các khoản dự phòng phải thu khó đòi. Dự phòng phải thu khó đòi của các khoản cho vay được lập căn cứ vào mức ước tính cho phần giá trị bị tổn thất đã quá hạn thanh toán, chưa quá hạn nhưng có thể không đòi được do khách vay không có khả năng thanh toán.

3. Nguyên tắc ghi nhận các khoản phải thu thương mại và phải thu khác

Nguyên tắc ghi nhận các khoản phải thu: theo giá gốc trừ dự phòng cho các khoản phải thu khó đòi.

Việc phân loại các khoản phải thu là phải thu khách hàng, phải thu nội bộ và phải thu khác tùy thuộc theo tính chất của giao dịch phát sinh hoặc quan hệ giữa công ty và đối tượng phải thu.

Phương pháp lập dự phòng phải thu khó đòi: dự phòng phải thu khó đòi được ước tính cho phần giá trị bị tổn thất của các khoản nợ phải thu và các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn khác có bản chất tương tự các khoản phải thu khó có khả năng thu hồi đã quá hạn thanh toán, chưa quá hạn nhưng có thể không đòi được do khách nợ không có khả năng thanh toán vì lâm vào tình trạng phá sản, đang làm thủ tục giải thể, mất tích, bỏ trốn...

4. Nguyên tắc ghi nhận hàng tồn kho

Nguyên tắc ghi nhận hàng tồn kho: Hàng tồn kho được ghi nhận theo giá gốc (-) trừ dự phòng giảm giá và dự phòng cho hàng tồn kho lỗi thời, mất phẩm chất.

Phương pháp tính giá trị hàng tồn kho: Theo phương pháp bình quân gia quyền.

Hạch toán hàng tồn kho: Phương pháp kê khai thường xuyên.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH*Quý 2 năm 2022**Đơn vị tính: Đồng Việt Nam***5. Nguyên tắc ghi nhận và khấu hao tài sản cố định (TSCĐ)****5.1 Nguyên tắc ghi nhận TSCĐ hữu hình**

Tài sản cố định hữu hình được ghi nhận theo nguyên giá trừ đi (-) giá trị hao mòn lũy kế. Nguyên giá là toàn bộ các chi phí mà doanh nghiệp phải bỏ ra để có được tài sản cố định tính đến thời điểm đưa tài sản đó vào trạng thái sẵn sàng sử dụng theo dự tính. Các chi phí phát sinh sau ghi nhận ban đầu chỉ được ghi tăng nguyên giá tài sản cố định nếu các chi phí này chắc chắn làm tăng lợi ích kinh tế trong tương lai do sử dụng tài sản đó. Các chi phí không thỏa mãn điều kiện trên được ghi nhận là chi phí trong kỳ.

Khi tài sản cố định được bán hoặc thanh lý, nguyên giá và khấu hao lũy kế được xóa sổ và bất kỳ khoản lãi lỗ nào phát sinh từ việc thanh lý đều được tính vào thu nhập hay chi phí trong kỳ.

Xác định nguyên giá trong từng trường hợp

Tài sản cố định hữu hình mua sắm

Nguyên giá tài sản cố định bao gồm giá mua (trừ (-) các khoản được chiết khấu thương mại hoặc giảm giá), các khoản thuế (không bao gồm các khoản thuế được hoàn lại) và các chi phí liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào trạng thái sẵn sàng sử dụng, như chi phí lắp đặt, chạy thử, chuyên gia và các chi phí liên quan trực tiếp khác.

5.2 Phương pháp khấu hao TSCĐ

Tài sản cố định được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian sử dụng ước tính của tài sản. Thời gian hữu dụng ước tính là thời gian mà tài sản phát huy được tác dụng cho sản xuất kinh doanh.

Thời gian hữu dụng ước tính của các TSCĐ như sau:

<i>Nhà cửa, vật kiến trúc</i>	<i>30 năm</i>
<i>Phương tiện vận tải</i>	<i>7 - 8 năm</i>
<i>Máy móc thiết bị, thiết bị văn phòng</i>	<i>5- 10 năm</i>

6. Nguyên tắc ghi nhận chi phí trả trước

Chi phí trả trước bao gồm các chi phí thực tế đã phát sinh nhưng có liên quan đến kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh của nhiều kỳ kế toán. Các khoản chi phí trả trước bao gồm: Chi phí mua bảo hiểm, chi phí phần mềm, công cụ dụng cụ; tiền thuê đất trả trước.

Phương pháp phân bổ chi phí trả trước: Việc tính và phân bổ chi phí trả trước vào chi phí hoạt động kinh doanh từng kỳ theo phương pháp đường thẳng. Căn cứ vào tính chất và mức độ từng loại chi phí mà có thời gian phân bổ như sau: chi phí trả trước ngắn hạn phân bổ trong vòng 12 tháng; chi phí trả trước dài hạn phân bổ trên 12 tháng.

7. Nguyên tắc ghi nhận nợ phải trả

Các khoản nợ phải trả được ghi nhận theo nguyên giá và không thấp hơn nghĩa vụ phải thanh toán.

Công ty thực hiện phân loại các khoản nợ phải trả là phải trả người bán, phải trả khác tùy thuộc theo tính chất của giao dịch phát sinh hoặc quan hệ giữa công ty và đối tượng phải trả.

Các khoản nợ phải trả được theo dõi chi tiết theo kỳ hạn phải trả, đối tượng phải trả và các yếu tố khác theo nhu cầu quản lý của Công ty.

Tại thời điểm lập báo cáo tài chính, Công ty ghi nhận ngay một khoản phải trả khi có các bằng chứng cho thấy một khoản tồn thất có khả năng chắc chắn xảy ra theo nguyên tắc thận trọng.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Quý 2 năm 2022

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

8. Nguyên tắc ghi nhận vay

Giá trị các khoản vay được ghi nhận là tổng số tiền đi vay của các ngân hàng, tổ chức, công ty tài chính và các đối tượng khác (không bao gồm các khoản vay dưới hình thức phát hành trái phiếu hoặc phát hành cổ phiếu ưu đãi có điều khoản bắt buộc bên phát hành phải mua lại tại một thời điểm nhất định trong tương lai).

Các khoản vay được theo dõi chi tiết theo từng đối tượng cho vay, từng kế ước vay nợ.

9. Nguyên tắc ghi nhận và vốn hoá các khoản chi phí đi vay

Nguyên tắc ghi nhận chi phí đi vay: lãi tiền vay và các chi phí khác phát sinh liên quan trực tiếp đến các khoản vay của doanh nghiệp được ghi nhận như khoản chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ, trừ khi chi phí này phát sinh từ các khoản vay liên quan trực tiếp đến việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang được tính vào giá trị tài sản đó (được vốn hóa) khi có đủ điều kiện quy định tại chuẩn mực kế toán số 16 " Chi phí đi vay".

10. Nguyên tắc ghi nhận vốn chủ sở hữu**Nguyên tắc ghi nhận vốn góp của chủ sở hữu**

Vốn góp của chủ sở hữu được hình thành từ số tiền đã góp vốn ban đầu, góp bổ sung của các cổ đông. Vốn góp của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực tế đã góp bằng tiền hoặc bằng tài sản tính theo mệnh giá của cổ phiếu đã phát hành khi mới thành lập, hoặc huy động thêm để mở rộng quy mô hoạt động của Công ty.

Thặng dư vốn cổ phần được ghi nhận theo số chênh lệch lớn hơn hoặc nhỏ hơn giữa giá thực tế phát hành và mệnh giá cổ phiếu phát hành lần đầu, phát hành bổ sung hoặc tái phát hành cổ phiếu quỹ.

Nguyên tắc ghi nhận lợi nhuận chưa phân phối

Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối được ghi nhận là số lợi nhuận (hoặc lỗ) từ kết quả hoạt động kinh doanh của Công ty sau khi trừ (-) chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp của kỳ hiện hành và các khoản điều chỉnh do áp dụng hồi tố thay đổi chính sách kế toán, điều chỉnh hồi tố sai sót trọng yếu của các năm trước.

Việc phân phối lợi nhuận được căn cứ vào điều lệ Công ty và thông qua quyết định của Đại hội đồng cổ đông hàng năm.

11. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận Doanh thu và thu nhập khác**Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận doanh thu bán hàng**

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn 5 điều kiện sau: 1. Doanh nghiệp đã chuyển giao phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa cho người mua; 2. Doanh nghiệp không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa; 3. Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn. Khi hợp đồng quy định người mua được quyền trả lại sản phẩm, hàng hóa đã mua theo những điều kiện cụ thể, doanh nghiệp chỉ được ghi nhận doanh thu khi những điều kiện cụ thể đó không còn tồn tại và người mua không được quyền trả lại sản phẩm, hàng hóa (trừ trường hợp trả lại dưới hình thức đổi lại để lấy hàng hóa, dịch vụ khác); 4. Doanh nghiệp đã hoặc sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng; 5. Xác định được các chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng.

Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận doanh thu cung cấp dịch vụ

Doanh thu của giao dịch về cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi kết quả của giao dịch đó được xác định một cách đáng tin cậy. Trường hợp giao dịch về cung cấp dịch vụ liên quan đến nhiều kỳ thì doanh thu được ghi nhận trong kỳ theo kết quả phân công việc đã hoàn thành vào ngày lập Bảng Cân đối kế toán của kỳ đó. Doanh thu cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn tất cả bốn (4) điều kiện sau:

- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn. Khi hợp đồng quy định người mua được quyền trả lại dịch vụ đã mua theo những điều kiện cụ thể, doanh nghiệp chỉ được ghi nhận doanh thu khi những điều kiện cụ thể đó không tồn tại và người mua không được quyền trả lại dịch vụ đã cung cấp;
- Doanh nghiệp đã hoặc sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó;
- Xác định được phân công việc đã hoàn thành vào ngày lập Bảng cân đối kế toán;
- Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó.

Nếu không thể xác định được kết quả hợp đồng một cách chắc chắn, doanh thu sẽ chỉ được ghi nhận ở mức có thể thu hồi được của các chi phí đã được ghi nhận.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Quý 2 năm 2022

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

11. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận Doanh thu và thu nhập khác (tiếp theo)**Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận doanh thu hoạt động tài chính**

Doanh thu hoạt động tài chính phản ánh doanh thu từ tiền lãi tiền gửi ngân hàng, tiền lãi bán hàng trả chậm, trả góp và các hoạt động doanh thu hoạt động tài chính khác của doanh nghiệp.

Doanh thu phát sinh từ tiền lãi được ghi nhận khi thỏa mãn đồng thời 2 điều kiện:

1. Có khả năng thu được lợi ích từ giao dịch đó;
2. Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn. Tiền lãi được ghi nhận trên cơ sở thời gian và lãi suất thực tế từng kỳ.

Khi không thể thu hồi một khoản mà trước đó đã ghi vào doanh thu thì khoản có khả năng không thu hồi được hoặc không chắc chắn thu hồi được đó phải hạch toán vào chi phí phát sinh trong kỳ, không ghi giảm doanh thu.

12. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận giá vốn hàng bán

Giá vốn hàng bán phản ánh trị giá vốn của dịch vụ. Giá vốn được ghi nhận tại thời điểm giao dịch phát sinh hoặc khi có khả năng tương đối chắc chắn sẽ phát sinh trong tương lai không phân biệt đã chi tiền hay chưa. Giá vốn hàng bán và doanh thu được ghi nhận đồng thời theo nguyên tắc phù hợp.

13. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí tài chính

Chi phí tài chính là khoản chi phí đi vay vốn.

Khoản chi phí tài chính được ghi nhận chi tiết cho từng nội dung chi phí khi thực tế phát sinh trong kỳ và được xác định một cách đáng tin cậy khi có đầy đủ bằng chứng về các khoản chi phí này.

14. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí thuế TNDN hiện hành

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành làm căn cứ xác định kết quả hoạt động kinh doanh sau thuế của Công ty trong kỳ tài chính.

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành là số thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp tính trên thu nhập chịu thuế trong kỳ và thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành.

Các khoản thuế phải nộp ngân sách nhà nước sẽ được quyết toán cụ thể với cơ quan thuế. Chênh lệch giữa số thuế phải nộp theo sổ sách và số liệu kiểm tra quyết toán sẽ được điều chỉnh khi có quyết toán chính thức với cơ quan thuế.

15. Công cụ tài chính**Ghi nhận ban đầu****Tài sản tài chính**

Theo thông tư số 210/2009/TT-BTC ngày 6 tháng 11 năm 2009 ("Thông tư 210"), tài sản tài chính được phân loại một cách phù hợp, cho mục đích thuyết minh trong các báo cáo tài chính, thành tài sản tài chính được ghi nhận theo giá trị hợp lý thông qua Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh, các khoản cho vay và phải thu, các khoản đầu tư giữ đến ngày đáo hạn và tài sản tài chính sẵn sàng để bán. Công ty quyết định phân loại các tài sản tài chính này tại thời điểm ghi nhận lần đầu.

Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối được ghi nhận là số lợi nhuận (hoặc lỗ) từ kết quả hoạt động kinh doanh của Công ty sau khi trừ (-) chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp của kỳ hiện hành.

Tại thời điểm ghi nhận lần đầu, tài sản tài chính được xác định theo nguyên giá cộng với chi phí giao dịch trực tiếp có liên quan.

Các tài sản tài chính của Công ty bao gồm tiền, các khoản phải thu khách hàng và phải thu khác, các khoản cho vay.

804
 TY
 IAN
 A
 1A7
 .T.P

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Quý 2 năm 2022

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

15. Công cụ tài chính (tiếp theo)**Nợ phải trả tài chính**

Nợ phải trả tài chính theo phạm vi của Thông tư 210, cho mục đích thuyết minh trong các báo cáo tài chính, được phân loại một cách phù hợp thành các khoản nợ phải trả tài chính được ghi nhận thông qua Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh, các khoản nợ phải trả tài chính được xác định theo giá trị phân bổ. Công ty xác định việc phân loại các khoản nợ phải trả tài chính tại thời điểm ghi nhận lần đầu.

Tất cả nợ phải trả tài chính được ghi nhận ban đầu theo nguyên giá cộng với các chi phí giao dịch trực tiếp có liên quan.

Nợ phải trả tài chính của Công ty bao gồm các khoản phải trả người bán, các khoản phải trả khác và vay.

Giá trị sau ghi nhận lần đầu

Hiện tại không có yêu cầu xác định lại giá trị của các công cụ tài chính sau ghi nhận ban đầu.

Bù trừ các công cụ tài chính

Các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính được bù trừ và giá trị thuần sẽ được trình bày trên các báo cáo tài chính nếu, và chỉ nếu, đơn vị có quyền hợp pháp thì hành việc bù trừ các giá trị đã được ghi nhận này và có ý định bù trừ trên cơ sở thuần, hoặc thu được các tài sản và thanh toán nợ phải trả đồng thời.

16. Các bên liên quan

Các bên liên quan là các doanh nghiệp, các cá nhân, trực tiếp hay gián tiếp qua một hay nhiều trung gian, có quyền kiểm soát hoặc chịu sự kiểm soát của Công ty. Các bên liên kết, các cá nhân nào trực tiếp hoặc gián tiếp nắm giữ quyền biểu quyết và có ảnh hưởng đáng kể đối với Công ty, những chức trách quản lý chủ chốt như Ban Giám đốc, Hội đồng thành viên, những thành viên thân cận trong gia đình của những cá nhân hoặc các bên liên kết hoặc những công ty liên kết với cá nhân này cũng được coi là các bên liên quan. Trong việc xem xét từng mối quan hệ giữa các bên liên quan, bản chất của mối quan hệ được chú ý chứ không phải là hình thức pháp lý.

17. Nguyên tắc trình bày tài sản, doanh thu, kết quả kinh doanh theo bộ phận

Bộ phận kinh doanh bao gồm bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh và bộ phận theo khu vực địa lý.

Bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh là một bộ phận có thể phân biệt được của Công ty tham gia vào quá trình sản xuất hoặc cung cấp sản phẩm, dịch vụ riêng lẻ, một nhóm các sản phẩm hoặc các dịch vụ có liên quan mà bộ phận này có rủi ro và lợi ích kinh tế khác với các bộ phận kinh doanh khác.

Bộ phận theo khu vực địa lý là một bộ phận có thể phân biệt được của Công ty tham gia vào quá trình sản xuất hoặc cung cấp sản phẩm, dịch vụ trong phạm vi một môi trường kinh tế cụ thể mà bộ phận này có rủi ro và lợi ích kinh tế khác với các bộ phận kinh doanh trong các môi trường kinh tế khác.

18. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí thuế TNDN hiện hành.

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp trong kỳ làm căn cứ xác định kết quả hoạt động kinh doanh sau thuế của công ty trong kỳ tài chính hiện hành.

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành là số thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp tính trên thu nhập chịu thuế trong kỳ và suất thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành.

19. Các nguyên tắc và phương pháp kế toán khác

Thuế giá trị gia tăng: Công ty đăng ký nộp thuế theo phương pháp khấu trừ.

Các loại thuế, phí khác được thực hiện theo quy định về thuế, phí hiện hành của Nhà nước.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Quý 2 năm 2022

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

V. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

1. Tiền và các khoản tương đương tiền

	30/06/2022	01/04/2022
Tiền	8.082.051.862	39.431.612.092
Tiền mặt	2.130.535.000	6.820.204.869
Việt Nam đồng	2.130.535.000	6.820.204.869
Tiền gửi ngân hàng	5.951.516.862	32.611.407.223
Tiền gửi ngân hàng Việt Nam đồng	5.951.516.862	32.611.407.223
Cộng	8.082.051.862	39.431.612.092

2. Các khoản đầu tư tài chính

	30/06/2022		01/04/2022	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
Tiền gửi có kỳ hạn 12 tháng (*)	20.500.000.000	0	20.500.000.000	0
Cộng	20.500.000.000	0	20.500.000.000	0

(*) Chi tiết tiền gửi có kỳ hạn 12 tháng

Số hợp đồng	Ngày gửi	Ngày đáo hạn	Lãi suất (%/năm)	Số dư tại 30/06/2022
01/2021/HĐTĐ/NHNôH H-PICOMAT	01/11/2021	01/11/2022	4,80%	5.000.000.000
02/2021/HĐTĐ/NHNôH H-PICOMAT	18/11/2021	18/11/2022	4,80%	11.500.000.000
03/2021/HĐTĐ/NHNôH H-PICOMAT	26/11/2021	26/11/2022	4,80%	4.000.000.000

3. Phải thu của khách hàng

	30/06/2022		01/04/2022	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
Ngắn hạn	3.432.426.975	(35.746.402)	1.182.360.467	(35.746.402)
Công ty Cổ phần Đầu tư và Quản Lý Tài sản PCLAND	208.305.190		204.402.531	
Công ty TNHH Thu Anh	66.991.012		232.280.443	
Công ty TNHH Vật tư Dịu Hiền	182.885.245		280.356.946	
Công ty TNHH Thương mại và Dịch vụ ván gỗ Công nghiệp Thuận Phát	256.210.184		223.429.496	
Công ty Cổ phần XNK Tháng Giêng	1.692.855.720		0	
Khách hàng khác	1.025.179.624	(35.746.402)	241.891.051	(35.746.402)
Cộng	3.432.426.975	(35.746.402)	1.182.360.467	(35.746.402)

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Quý 2 năm 2022

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

4. Trả trước cho người bán	30/06/2022		01/04/2022	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
Công ty Cổ phần Tổ chức triển lãm Quốc tế Xây dựng Vietbuild	0	0	68.360.000	0
Công ty Cổ phần Đầu tư và Quản Lý Tài sản PCLAND	0	0	20.000.000.000	0
CÔNG TY CP VẬT LIỆU HẢI ĐĂNG	9.488.153.475	0	0	0
Các đối tượng khác	166.614.949	0	96.907.738	0
Cộng	9.654.768.424	0	20.165.267.738	0
5. Phải thu khác	30/06/2022		01/04/2022	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
Ngắn hạn	619.496.189	0	366.706.849	0
Lãi dự thu	612.032.876	0	366.706.849	0
Phải thu khác	7.463.313	0	0	0
Cộng	619.496.189	0	366.706.849	0
6. Hàng tồn kho	30/06/2022		01/04/2022	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
Công cụ dụng cụ	15.800.000	0	0	0
Thành phẩm	0	0	494.723.335	0
Hàng hóa	20.370.208.684	0	13.348.457.354	0
Hàng gửi bán	16.662.639.224	0	21.665.480.242	0
Cộng	37.048.647.908	0	35.508.660.931	0
7. Chi phí trả trước	30/06/2022		01/04/2022	
a. Chi phí trả trước ngắn hạn	109.903.903		104.401.099	
Công cụ, dụng cụ xuất dùng	49.099.997		2.199.998	
Các khoản khác	60.803.906		102.201.101	
b. Chi phí trả trước dài hạn	8.558.977.818		8.576.789.883	
Công cụ, dụng cụ xuất dùng	80.166.721		98.314.456	
Quyền sử dụng mặt bằng (i)	8.341.078.830		8.398.869.216	
Chi phí khác	137.732.267		79.606.211	
Cộng	8.668.881.721		8.681.190.982	

(i) Quyền sử dụng mặt bằng là quyền sử dụng diện tích sàn tầng 1, tòa nhà CT3B, Khu dự án Mỹ Trì, Từ Liêm, Hà Nội - là tài sản ông Đỗ Mạnh Tú dùng để thanh toán tiền mua cổ phần đã đăng ký mua tại Công ty với thời hạn sử dụng mặt bằng còn lại là 433 tháng

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Quý 2 năm 2022

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

8a. Thuyết minh TSCĐ

Khoản mục	Nhà cửa và vật kiến trúc		Phương tiện vận tải		Thiết bị văn phòng		Tài sản cố định khác		Tổng cộng VND
	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND		
NGUYÊN GIÁ									
Số dư tại 01/04/2022	5.660.225.077	2.002.334.909	622.764.315	1.673.335.688	9.958.659.989				
Mua sắm, xây mới	0	809.689.091	0	0	809.689.091				
Thanh lý, nhượng bán	0	0	-30.682.133	0	-30.682.133				
Số dư tại 30/06/2022	5.660.225.077	2.812.024.000	592.082.182	1.673.335.688	10.737.666.947				
GIÁ TRỊ HAO MÒN LŨY KẾ									
Số dư tại 01/04/2022	270.838.719	1.283.377.303	223.351.643	394.351.357	2.171.919.022				
Trích khấu hao trong năm	47.168.541	79.584.051	15.406.436	44.449.740	186.608.768				
Thanh lý, nhượng bán	0	0	-11.668.561	0	-11.668.561				
Số dư tại 30/06/2022	318.007.260	1.362.961.354	227.089.518	438.801.097	2.346.859.229				
GIÁ TRỊ CÒN LẠI									
Số dư tại 01/04/2022	5.389.386.358	718.957.606	399.412.672	1.278.984.331	7.786.740.967				
Số dư tại 30/06/2022	5.342.217.817	1.449.062.646	364.992.664	1.234.534.591	8.390.807.718				

* Giá trị còn lại của TSCĐHH đã dùng để thế chấp, cầm cố đảm bảo các khoản vay: Không.

* Nguyên giá tài sản cố định hữu hình cuối kỳ đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng: Xe oto tài 1,4 tấn BKS: 29C-38787

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Quý 2 năm 2022

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

9. Các khoản đầu tư tài chính

Các khoản đầu tư tài chính dài hạn

	30/06/2022	01/04/2022
	Giá gốc	Giá gốc
Đầu tư vào công ty con	98.800.000.000	98.800.000.000
Công ty Cổ phần Vật liệu Hải Đăng	98.800.000.000 (*)	98.800.000.000 (*)
Cộng	98.800.000.000	98.800.000.000

(*) Công ty chưa xác định giá trị hợp lý của các khoản đầu tư tài chính này do Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam chưa có hướng dẫn cụ thể về việc xác định giá trị hợp lý.

Chi tiết các khoản đầu tư góp vốn vào công ty con, công ty liên kết và các đơn vị khác

Tên Công ty	30/06/2022		01/04/2022	
	Giá gốc khoản đầu tư	Tỷ lệ sở hữu	Giá gốc khoản đầu tư	Tỷ lệ sở hữu
Công ty Cổ phần Vật liệu Hải Đăng	98.800.000.000	95%	98.800.000.000	95%

Tóm tắt tình hình hoạt động các công ty con

Công ty Cổ phần Vật liệu Hải Đăng tiền thân là Công ty TNHH Đa ngành Hải Đăng được thành lập và hoạt động theo giấy đăng ký kinh doanh số 0500478475 cấp lần đầu ngày 14/8/2009 do Sở Kế hoạch và Đầu tư thành phố Hà Nội cấp được thay đổi lần 6 ngày 25/10/2021, ngành nghề kinh doanh chính là sản xuất và kinh doanh ván nhựa, tấm nhựa và các sản phẩm khác về nhựa. Trong kỳ, Công ty Cổ phần Vật liệu Hải Đăng có lợi nhuận sau thuế là 1.216.933.331 đồng, Vốn chủ sở hữu tại ngày 30/06/2022 là 87.119.936.083 đồng (Vốn góp của chủ sở hữu là 80.000.000.000 đồng).

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Quý 2 năm 2022

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

10. Phải trả người bán	30/06/2022		01/04/2022	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
Ngắn hạn	1.597.048.662	1.597.048.662	36.365.093.096	36.365.093.096
CÔNG TY CP VẬT LIỆU HẢI ĐĂNG	0		36.138.770.191	36.138.770.191
CÔNG TY TNHH MDF HOÀ BÌNH	1.596.147.660	1.596.147.660		
Phải trả đối tượng khác	901.002	901.002	226.322.905	226.322.905
Cộng	1.597.048.662	1.597.048.662	36.365.093.096	36.365.093.096
11. Người mua trả tiền trước			30/06/2022	01/04/2022
Ngắn hạn			199.350.670	225.304.261
CÔNG TY TNHH SẢN XUẤT THƯƠNG MẠI VÀ DỊCH VỤ ĐỒNG HÀN			0	53.940.319
CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẦU TƯ XÂY DỰNG VĨNH CỬU MIỀN BẮC			0	42.655.029
CÔNG TY CỔ PHẦN XÂY DỰNG KIẾN TRÚC VÀ NỘI THẤT NHƯ Ý			0	34.584.097
CÔNG TY TNHH PHÁT TRIỂN XÂY DỰNG VÀ THƯƠNG MẠI ĐẠI HƯNG PHÁT			115.098.527	0
CÔNG TY TNHH HOÀNG HƯNG PRO			60.000.000	0
Các khách hàng khác			24.252.143	94.124.816
Cộng			199.350.670	225.304.261
12. Thuế và các khoản phải nộp nhà nước				
	01/04/2022	Số phải nộp trong kỳ	Số thực nộp trong kỳ	30/06/2022
Phải nộp				
Thuế giá trị gia tăng	135.634.643	280.609.486	389.581.682	26.662.447
Thuế TNDN	593.692.843	686.333.500	50.000.000	1.230.026.343
Thuế thu nhập cá nhân			0	0
Cộng	729.327.486	966.942.986	439.581.682	1.256.688.790
13. Phải trả khác			30/06/2022	01/04/2022
a. Ngắn hạn			25.207.200	19.366.200
Kinh phí công đoàn			25.207.200	19.366.200
b. Dài hạn			200.000.000	200.000.000
Nhận ký quỹ, ký cược dài hạn			200.000.000	200.000.000
Cộng			225.207.200	219.366.200

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Quý 2 năm 2022

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

14. Vay và nợ thuế tài chính**Vay và nợ thuế tài chính ngắn hạn**

	30/06/2022		Phát sinh trong kỳ		01/04/2022	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Tăng	Giảm	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
Vay ngắn hạn	14.024.873.374	14.024.873.374	25.039.804.987	30.865.767.210	19.850.835.597	19.850.835.597
- Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam CN Vạn Phúc Hà Nội.	14.024.873.374	14.024.873.374	25.039.804.987	30.865.767.210	19.850.835.597	19.850.835.597
	14.024.873.374	14.024.873.374	25.039.804.987	30.865.767.210	19.850.835.597	19.850.835.597

Hợp đồng tín dụng hạn mức số 01/2021/3838347/HĐTD ngày 30/8/2021 giữa Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam Chi nhánh Vạn Phúc Hà Nội với Công ty. Hạn mức tín dụng là 30.000.000.000 đồng. Mục đích vay bổ sung vốn lưu động, bảo lãnh, phát hành L/C. Thời hạn cấp hạn mức là 12 tháng kể từ ngày ký hợp đồng. Thời hạn vay và lãi suất cho vay được quy định trong từng hợp đồng cụ thể. Tài sản đảm bảo là Quyền sử dụng đất của Công ty đối với thửa đất tại Khu đô thị mới Cao Xanh, phường Cao Xanh, thành phố Hạ Long, Quảng Ninh theo Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất và quyền sở hữu nhà ở và tài sản khác gắn liền với đất do UBND Thành phố Hạ Long cấp ngày 09/5/2018.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Quý 2 năm 2022

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

15. Vốn chủ sở hữu

a. Bảng đối chiếu biến động của Vốn chủ sở hữu

Khoản mục	Vốn góp của chủ sở hữu	Thặng dư vốn cổ phần	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	Cộng
Số dư tại 01/04/2021	173.132.000.000	0	6.871.710.063	180.003.710.063
Lợi nhuận trong kỳ		0	3.099.849.424	3.099.849.424
Số dư tại ngày 30/06/2021	173.132.000.000	0	9.971.559.487	183.103.559.487
Số dư tại 01/04/2022	200.000.000.000	2.254.827.061	22.266.765.310	224.521.592.371
Lợi nhuận trong kỳ	0	0	2.745.334.001	2.745.334.001
Số dư tại ngày 30/06/2022	200.000.000.000	2.254.827.061	25.012.099.311	227.266.926.372

b. Chi tiết vốn góp của chủ sở hữu

	Theo giấy chứng nhận ĐKKD	30/06/2022	01/04/2022
Đỗ Thanh Hải	21,50%	43.000.000.000	43.000.000.000
Đỗ Hải Đăng	4,75%	9.500.000.000	9.500.000.000
Đào Thị Kim Oanh	4,00%	8.000.000.000	8.000.000.000
Đỗ Mạnh Tú	4,52%	9.030.000.000	9.030.000.000
Nguyễn Thu Hằng	2,50%	5.005.000.000	5.005.000.000
Cổ đông khác	62,73%	125.465.000.000	125.465.000.000
Cộng	100%	200.000.000.000	200.000.000.000

Thặng dư vốn cổ phần

Cộng

	30/06/2022	01/04/2022
Thặng dư vốn cổ phần	2.254.827.061	2.254.827.061
Cộng	2.254.827.061	2.254.827.061

c. Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu

và phân phối cổ tức, chia lợi nhuận

	Quý 2 năm 2022	Quý 2 năm 2021
Vốn góp của chủ sở hữu	200.000.000.000	173.132.000.000
Vốn góp đầu kỳ	200.000.000.000	173.132.000.000
Vốn góp cuối kỳ	200.000.000.000	173.132.000.000
Lợi nhuận đã chia	0	0

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH*Quý 2 năm 2022**Đơn vị tính: Đồng Việt Nam***VI. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH**

	Quý 2 năm 2022	Quý 2 năm 2021
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ		
Doanh thu		
Doanh thu bán hàng hoá, thành phẩm	31.964.042.802	27.797.844.836
Doanh thu cung cấp dịch vụ	226.671.287	234.827.286
Cộng	32.190.714.089	28.032.672.122
2. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ		
Doanh thu bán hàng	31.964.042.802	27.797.844.836
Doanh thu cung cấp dịch vụ	226.671.287	234.827.286
Cộng	32.190.714.089	28.032.672.122
3. Giá vốn hàng bán		
Giá vốn hàng hóa	27.044.374.166	22.235.016.796
Giá vốn của dịch vụ đã cung cấp	31.131.237	31.131.237
Cộng	27.075.505.403	22.266.148.033
4. Doanh thu hoạt động tài chính		
Lãi tiền gửi, lãi cho vay	1.804.660	392.711
Lãi dự thu tiền gửi có kỳ hạn	245.326.027	185.260.273
Lãi chênh lệch tỷ giá chưa thực hiện	709.254	238.598
Cộng	247.839.941	185.891.582
5. Chi phí tài chính		
Chi phí lãi vay	203.087.429	224.091.317
Lỗ chênh lệch tỷ giá	0	0
Cộng	203.087.429	224.091.317

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Quý 2 năm 2022

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

	Quý 2 năm 2022	Quý 2 năm 2021
6. Chi phí bán hàng và chi phí quản lý doanh nghiệp		
a. Chi phí bán hàng		
Chi phí nhân viên	539.897.204	522.963.475
Chi phí đồ dùng văn phòng	11.406.580	60.367.752
Chi phí khấu hao TSCĐ	106.569.237	327.394.797
Chi phí dịch vụ mua ngoài	439.658.237	156.372.314
Cộng	1.097.531.258	1.067.098.338
b. Chi phí quản lý doanh nghiệp		
Chi phí nhân viên	326.514.750	299.941.444
Chi phí đồ dùng văn phòng	49.946.819	109.422.566
Chi phí khấu hao TSCĐ	38.531.215	86.789.208
Thuế, phí và lệ phí	5.437.345	
Chi phí dịch vụ mua ngoài	127.779.718	15.301.420
Chi phí bằng tiền khác	73.680.324	251.224.921
Dự phòng phải thu khó đòi	-	25.803.336
Cộng	621.890.171	788.482.895
7. Chi phí sản xuất, kinh doanh theo yếu tố		
Chi phí nhân công	817.244.954	822.904.919
Chi phí khấu hao tài sản cố định	186.608.768	414.184.005
Chi phí dịch vụ mua ngoài	451.473.256	126.223.910
Chi phí khác bằng tiền	305.646.708	461.443.487
Cộng	1.760.973.686	1.824.756.321
8. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành		
Lợi nhuận trước thuế	3.431.667.501	3.874.811.779
Thu nhập tính thuế	3.431.667.501	3.874.811.779
Thuế suất	20%	20%
Chi phí thuế TNDN hiện hành	686.333.500	774.962.356
Tổng chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	686.333.500	774.962.356

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Quý 2 năm 2022

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

VII. NHỮNG THÔNG TIN KHÁC

1. Số dư chủ yếu với các bên liên quan tại ngày kết thúc kỳ kế toán:

	Mối quan hệ	30/06/2022	01/04/2022
Phải trả người bán		0	36.138.770.191
CÔNG TY CP VẬT LIỆU HẢI ĐĂNG	Công ty con	0	36.138.770.191
			0
Trả trước cho người bán		9.488.153.475	20.000.000.000
Công ty Cổ phần Đầu tư và Quản lý tài sản PCLAND	Cùng Chủ tịch HĐQT	0	20.000.000.000
CÔNG TY CP VẬT LIỆU HẢI ĐĂNG	Công ty con	9.488.153.475	0
Phải thu của khách hàng		208.305.190	204.402.531
Công ty Cổ phần Đầu tư và Quản lý tài sản PCLAND	Cùng Chủ tịch HĐQT	208.305.190	204.402.531

2. Thông tin về hoạt động liên tục: Công ty vẫn tiếp tục hoạt động trong tương lai.

NGƯỜI LẬP BIỂU

Nguyễn Minh Dịu

KẾ TOÁN TRƯỞNG

Trần Thị Vui

Hà Nội, ngày 24 tháng 07 năm 2022



Đào Thị Kim Oanh

